

CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ MIRAE ASSET (VIỆT NAM)

Mirae Asset (Vietnam) Fund Management Company Limited

Tầng 38 Keangnam Hanoi Landmark Tower, Yên Hòa, Hà Nội

Floor 38, Keangnam Hanoi Landmark Tower, Yen Hoa Ward, Hanoi

Mã số thuế (Tax code): 0102811624

BÁO CÁO TÀI CHÍNH BÁN NIÊN
INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

For the six-months period ended 30 June 2026

1. Bảng cân đối kế toán <i>Balance Sheet</i>	B01-CTQ
2. Kết quả sản xuất kinh doanh <i>Income statement</i>	B02-CTQ
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ <i>Cash Flow Statement</i>	B03-CTQ
4. Báo cáo tình hình biến động VCSH <i>Statement of Changes In Equity</i>	B05-CTQ
5. Thuyết minh báo cáo tài chính <i>Notes to Financial Statements</i>	B09-CTQ



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2026 VND	31/12/2025 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		94.641.591.948	84.255.263.294
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	2.750.469.468	3.998.915.059
111	1. Tiền		2.750.469.468	3.998.915.059
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	6	86.808.453.721	72.342.784.584
121	1. Đầu tư ngắn hạn		86.808.453.721	72.464.672.900
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		-	(121.888.316)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		3.697.528.873	6.804.185.467
132	1. Trả trước cho người bán		23.064.000	-
134	2. Phải thu từ hoạt động nghiệp vụ	7	3.667.522.289	5.024.591.543
135	3. Các khoản phải thu khác	8	6.942.584	1.779.593.924
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		1.385.139.886	1.109.378.184
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	1.385.139.886	1.109.378.184
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		20.059.440.268	25.887.733.748
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		915.188.628	925.188.628
218	1. Phải thu dài hạn khác	10	915.188.628	925.188.628
220	II. Tài sản cố định		376.315.000	448.150.000
227	1. Tài sản cố định vô hình	11	376.315.000	448.150.000
228	Nguyên giá		818.350.000	818.350.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(442.035.000)	(370.200.000)
250	III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	6	18.702.799.371¹	24.399.978.130
258	1. Đầu tư dài hạn khác		18.702.799.371	24.403.920.468
259	2. Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-	(3.942.338)
260	IV. Tài sản dài hạn khác		65.137.269	114.416.990
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	65.137.269	114.416.990
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		114.701.032.216	110.142.997.042
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		4.297.146.399	3.731.213.113
310	I. Nợ ngắn hạn		4.297.146.399	3.731.213.113
312	1. Phải trả người bán		526.236.831	533.021.083
314	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	870.909.568	3.198.192.030
316	3. Chi phí phải trả		2.900.000.000	-
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	13	110.403.885.817	106.411.783.929
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		26.000.000.000	26.000.000.000
417	2. Quỹ đầu tư phát triển		6.918.115.150	6.918.115.150
418	3. Quỹ dự phòng tài chính		1.224.533.000	1.224.533.000
419	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.224.533.000	1.224.533.000
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		75.036.704.667	71.044.602.779
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		114.701.032.216	110.142.997.042

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2026 VND	31/12/2025 VND
006	Chứng khoán lưu ký của Công ty Quản lý Quỹ		43.173.795.559	34.664.661.235
007	- Chứng khoán giao dịch		43.173.795.559	34.664.661.235
020	Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty Quản lý Quỹ		10.000.000.000	10.000.000.000
	- Chứng khoán giao dịch		10.000.000.000	10.000.000.000
030	Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác (*)	14.1	7.215.390.058	7.077.136.856
031	- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước		-	-
032	- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		7.215.390.058	7.077.136.856
050	Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác (*)	14.2	48.862.809	45.247.847
	- Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác trong nước		-	-
	- Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		48.862.809	45.247.847
051	Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác (*)	14.3	8.518.689	8.518.689
	- Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác trong nước		-	-
	- Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		8.518.689	8.518.689

(*) Theo quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC, các khoản tiền gửi, chứng khoán, danh mục đầu tư và các khoản phải thu, phải trả của nhà đầu tư ủy thác và vốn nhận của người ủy thác đầu tư sẽ được Công ty Quản lý Quỹ theo dõi và hạch toán ngoại bảng.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Ngoài ra, theo quy định tại khoản 1 Điều 16 Thông tư 99/2020/TT-BTC, công ty quản lý quỹ được thực hiện quản lý danh mục đầu tư cho khách hàng ủy thác trên tài khoản đứng tên công ty quản lý quỹ hoặc trên tài khoản của khách hàng ủy thác theo hợp đồng ủy thác đầu tư ký với khách hàng ủy thác và quy định của pháp luật.

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2026 VND	31/12/2025 VND
1. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác theo hợp đồng quản lý phụ	15.1	130.018.271.879	322.937.347.453
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		130.018.271.879	322.937.347.453
2. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác theo hợp đồng quản lý phụ	15.2	2.602.053.652.281	3.263.579.788.460
- Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		2.602.053.652.281	3.263.579.788.460

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 08 năm 2026


Bà Vũ Thị Thúy Lụa
Người lập


Bà Vũ Thị Thúy Lụa
Kế toán trưởng


Ông Soh Jin Wook
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 VND
01	1. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh	16	18.279.884.118	17.887.972.658
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh		18.279.884.118	17.887.972.658
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh	17	(5.928.045.390)	(5.322.078.494)
20	5. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh		12.351.838.728	12.565.894.164
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18	2.438.342.563	1.539.872.111
22	7. Chi phí tài chính	19	102.620.626	(2.030.838)
25	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	20	(9.891.659.448)	(9.723.998.750)
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		5.001.142.469	4.379.736.687
31	10. Thu nhập khác		-	-
32	11. Chi phí khác		-	-
40	12. Lợi nhuận khác		-	-
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		5.001.142.469	4.379.736.687
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	21	(1.009.040.581)	(881.235.538)
60	15. Lợi nhuận sau thuế TNDN		3.992.101.888	3.498.501.149

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 08 năm 2026


Bà Vũ Thị Thúy Lụa
Người lập


Bà Vũ Thị Thúy Lụa
Kế toán trưởng


Ông Soh Jin Wook
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 VND
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	12	19.647.305.649	18.300.888.177
02	Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(5.809.593.310)	(4.514.868.209)
03	Tiền chi trả cho người lao động		(5.527.901.972)	(5.487.859.551)
05	Thuế chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(1.335.813.106)	(1.253.323.997)
06	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		8.239.546	8.629.298
07	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.773.511.594)	(3.942.615.313)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		3.208.725.213	3.110.850.405
21	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	5	-	-
23	Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(45.000.000.000)	(31.800.000.000)
24	Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác		37.800.000.000	22.950.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(7.600.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	7.281.899.522
27	Tiền thu lãi và cổ tức được chia		2.742.829.196	1.610.295.882
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(4.457.170.804)	(7.557.804.596)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(1.248.445.591)	(4.446.954.191)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		3.998.915.059	6.697.597.476
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		2.750.469.468	2.250.643.285

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 08 năm 2026


Bà Vũ Thị Thúy Lua
Người lập


Bà Vũ Thị Thúy Lua
Kế toán trưởng


Ông Soh Jin Wook
Tổng Giám đốc

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm trong kỳ				Số dư cuối kỳ	
		01/01/2025 VND	01/01/2026 VND	Kỳ trước		Kỳ này		30/06/2025 VND	30/06/2026 VND
				Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	13	26.000.000.000	26.000.000.000	-	-	-	-	26.000.000.000	26.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	13	6.918.115.150	6.918.115.150	-	-	-	-	6.918.115.150	6.918.115.150
3. Quỹ dự phòng tài chính	13	1.224.533.000	1.224.533.000	-	-	-	-	1.224.533.000	1.224.533.000
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	13	1.224.533.000	1.224.533.000	-	-	-	-	1.224.533.000	1.224.533.000
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	13	60.422.646.592	71.044.602.779	3.498.501.149	-	3.992.101.888	-	63.921.147.741	75.036.704.667
TỔNG CỘNG		95.789.827.742	106.411.783.929	3.498.501.149	-	3.992.101.888	-	99.288.328.891	110.403.885.817

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 08 năm 2026



Bà Vũ Thị Thúy Lụa

Người lập

Bà Vũ Thị Thúy Lụa

Kế toán trưởng

Ông Sơn Jin Wook

Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam) (“Công ty”) là công ty con của Mirae Asset Global Investments Co., Ltd (“Công ty mẹ”), một đơn vị được thành lập tại Hàn Quốc. Công ty có tiền thân là Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Tín Phát, được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 36/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCK”) cấp ngày 02 tháng 07 năm 2008. Trong năm 2018 các cổ đông của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Tín Phát đã thực hiện việc chuyển nhượng toàn bộ cổ phần của họ trong Công ty cho Mirae Asset Global Investments Co., Ltd. Vào ngày 20 tháng 08 năm 2018, UBCK đã cấp Giấy phép thành lập và hoạt động số 56/GP-UBCK về việc thay đổi tên, địa điểm trụ sở chính, người đại diện theo pháp luật của Công ty và chuyển đổi loại hình doanh nghiệp của Công ty từ công ty cổ phần thành công ty trách nhiệm hữu hạn. Hiện tại, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102811624 của Công ty được điều chỉnh đến lần thứ 4 vào ngày 23 tháng 10 năm 2025.

Hoạt động chính của Công ty là quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 38, Keangnam Hanoi Landmark Tower, Khu E6, Khu đô thị mới Cầu Giấy, Phường Yên Hòa, Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 21 người (31 tháng 12 năm 2025: 23 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các hướng dẫn kế toán được quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 09 năm 2011 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa các báo cáo này không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký Chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán hay giai đoạn tài chính giữa niên độ của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo giữa niên độ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 30 tháng 06 hàng năm.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

3. TUYÊN BỐ TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán phát sinh từ việc áp dụng lần đầu một số thay đổi của Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99") có ảnh hưởng đến công ty quản lý quỹ.

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, Công ty áp dụng các quy định mới của Thông tư 99 đối với việc ghi nhận các khoản đầu tư có kỳ hạn. Theo đó, giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư có kỳ hạn được điều chỉnh trong quá trình phân bổ thu nhập lãi, chiết khấu hoặc phụ trội (nếu có). Việc thay đổi này không ảnh hưởng đến nguyên tắc ghi nhận doanh thu lãi của Công ty. Các thay đổi nêu trên được Công ty áp dụng trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư số 99/2025/TT-BTC không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng hoặc dưới mười hai (12) tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, ngoại trừ phần tiền gửi có kỳ hạn bằng hoặc dưới ba (03) tháng đã bao gồm trong khoản mục “*Tiền và các khoản tương đương tiền*” và các khoản đầu tư vào chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn bao gồm trái phiếu, tiền gửi và các khoản đầu tư dài hạn khác có kỳ hạn còn lại trên mười hai (12) tháng.

Các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận theo giá gốc và được lập dự phòng giảm giá nếu giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường có thể xác định được. Đối với các khoản đầu tư có kỳ hạn, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh trong quá trình phân bổ thu nhập lãi, chiết khấu hoặc phụ trội (nếu có).

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán với giá trị thị trường tại ngày đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Mức trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính theo công thức sau:

Mức trích dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	=	Giá trị khoản đầu tư chứng khoán đang hạch toán trên sổ kế toán của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo tài chính	-	Số lượng chứng khoán doanh nghiệp đang sở hữu tại thời điểm lập báo cáo tài chính	X	Giá chứng khoán thực tế trên thị trường
--	---	--	---	---	---	---

Đối với chứng khoán đã niêm yết (bao gồm cả cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng khoán phái sinh, chứng quyền có đảm bảo đã niêm yết): giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính.

Trường hợp chứng khoán đã niêm yết trên thị trường mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng thì doanh nghiệp xác định mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư chứng khoán theo quy định trên.

Trường hợp tại ngày trích lập dự phòng, chứng khoán bị hủy niêm yết hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch thì doanh nghiệp xác định mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư chứng khoán theo quy định trên.

Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (Upcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố. Trường hợp cổ phiếu của công ty cổ phần đã đăng ký giao dịch trên thị trường Upcom mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm thì doanh nghiệp xác định mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư chứng khoán theo quy định trên.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp đã niêm yết, đăng ký giao dịch, giá trái phiếu trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm thì doanh nghiệp không thực hiện trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

4.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

4.6 Hao mòn

Hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Phần mềm máy tính	3 - 5 năm
-------------------	-----------

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.8 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Phân phối lợi nhuận

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam) là công ty con 100% vốn chủ sở hữu của Mirae Asset Global Investments Co., Ltd (“Công ty mẹ”). Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty, sau khi trích lập các quỹ, được chuyển về Công ty mẹ theo quyết định của Công ty mẹ.

4.10 Vốn nhận ủy thác và tài sản ủy thác

Vốn nhận ủy thác từ các nhà đầu tư được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán của Công ty.

Tài sản ủy thác hình thành từ việc sử dụng vốn nhận ủy thác từ các nhà đầu tư được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán của Công ty.

Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác phát sinh từ các khoản đầu tư ủy thác như: khoản lãi của khoản đầu tư ủy thác đã đến kỳ thu nhưng chưa thu được, các quyền lợi khác mà nhà đầu tư ủy thác được hưởng và các khoản phải thu khác được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán của Công ty.

Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác như các khoản phí phải trả cho Công ty và các khoản phải trả khác được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán của Công ty.

4.11 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm doanh thu từ phí quản lý quỹ, phí quản lý danh mục ủy thác đầu tư, phí tư vấn đầu tư được tính toán theo các điều khoản của hợp đồng quản lý, tư vấn trên cơ sở dồn tích.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi là không chắc chắn.

4.12 Các khoản bảo hiểm bắt buộc

Công ty và người lao động có trách nhiệm tham gia các quỹ bảo hiểm bắt buộc theo quy định pháp luật (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp). Khoản đóng góp của Công ty được tính trên tiền lương và các khoản thu nhập làm căn cứ đóng theo hợp đồng lao động, với tỷ lệ do pháp luật hiện hành quy định, và được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh. Ngoài các khoản đóng bắt buộc theo luật, Công ty không có thêm nghĩa vụ tài chính nào khác đối với người lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ: tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (tiếp theo)

Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.14 Các quỹ

Các quỹ được trích lập theo quyết định của Chủ sở hữu.

Công ty còn số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (được trình bày trong mục “*Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu*” trên Bảng cân đối kế toán tuân thủ với các yêu cầu về trình bày của Thông tư 125) và quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 10 năm 2014. Công ty sẽ xử lý số dư các quỹ này theo quy định tại Thông tư số 114/2021/TT-BTC về hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, bãi bỏ Thông tư số 146/2014/TT-BTC, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 02 năm 2022.

Trong kỳ báo cáo 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty không thực hiện trích quỹ.

4.15 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 09 năm 2011 của Bộ Tài chính về việc ban hành hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán không được thể hiện trong báo cáo tài chính giữa niên độ này được hiểu là có số dư bằng không.

4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2026 VND	31/12/2025 VND
Tiền mặt	64.220.606	70.303.790
Tiền gửi ngân hàng	2.117.970.486	3.055.286.503
- Bằng VND	1.814.266.052	3.002.772.503
- Bằng USD	303.704.434	52.514.000
Tiền gửi giao dịch chứng khoán	568.278.376	873.324.766
	2.750.469.468	3.998.915.059

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/06/2026 VND	31/12/2025 VND
Đầu tư tài chính ngắn hạn	86.808.453.721	72.342.784.584
Tiền gửi ngắn hạn	40.865.827.396	26.800.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh	16.379.243.835	6.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	18.470.942.465	8.000.000.000
Ngân hàng TMCP Lọc Phát Việt Nam	6.015.641.096	12.800.000.000
Chứng chỉ tiền gửi	11.171.630.137	11.000.000.000
Công ty tài chính TNHH MTV Mirae Asset (Việt Nam)	11.171.630.137	11.000.000.000
Trái phiếu niêm yết	11.095.100.604	10.988.777.316
Chứng chỉ quỹ	23.675.895.584	23.675.895.584
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	(121.888.316)
Đầu tư tài chính dài hạn	18.702.799.371	24.399.978.130
Tiền gửi dài hạn	-	6.000.000.000
Trái phiếu niêm yết	8.402.799.371	8.103.920.468
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	10.300.000.000	10.300.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	(3.942.338)
	105.511.253.092	96.742.762.714

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, các hợp đồng tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn còn lại từ bốn (04) đến mười (10) tháng và được hưởng lãi suất từ 6,25%/năm đến 8,65%/năm, chứng chỉ tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn còn lại dưới mười một (11) tháng và được hưởng lãi suất 8,50%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ

	30/06/2026 VND	31/12/2025 VND
Phải thu hoạt động quản lý danh mục ủy thác đầu tư	2.016.423.120	2.655.052.790
Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán (*)	1.609.057.253	2.092.319.674
Phải thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	42.041.916	277.219.079
	3.667.522.289	5.024.591.543

(*) Theo quy định tại Điều lệ Quỹ, phí quản lý của Quỹ Đầu tư Cổ Phiếu Tăng Trưởng Mirae Asset Việt Nam ("MAGEF"), Quỹ ETF MAFM VN30, Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Mirae Asset Việt Nam ("MAFF"), Quỹ đầu tư cơ hội Mirae Asset Việt Nam ("MAOF") và Quỹ ETF MAFM VNDIAMOND cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 được tính lần lượt bằng 1,75%, 0,60%, 0,80%, 0,80% và 0,60% giá trị tài sản ròng trung bình của quỹ trong kỳ.

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2026 VND	31/12/2025 VND
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	1.679.750.679
Phải thu lãi trái phiếu	-	96.287.672
Các khoản phải thu khác	6.942.584	3.555.573
	6.942.584	1.779.593.924

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2026 VND	31/12/2025 VND
Chi phí trả trước ngắn hạn		
Chi phí thuê nhà trả trước	875.469.133	875.469.133
Phí sử dụng dịch vụ	219.105.561	233.909.051
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	290.565.192	-
	1.385.139.886	1.109.378.184
Chi phí trả trước dài hạn		
Chi phí máy móc, thiết bị	24.290.186	14.284.814
Chi phí phần mềm	16.189.393	48.734.924
Chi phí trả trước dài hạn khác	24.657.690	51.397.252
	65.137.269	114.416.990
Tổng cộng	1.450.277.155	1.223.795.174

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2026 VND	31/12/2025 VND
Đặt cọc tiền thuê (*)	915.188.628	915.188.628
Phải thu dài hạn khác	-	10.000.000
	915.188.628	925.188.628

(*) Bao gồm khoản đặt cọc 795.881.028 VND thuê văn phòng và 72.000.000 VND phí đặt cọc thuê xe ô tô.

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND
Nguyên giá	
Ngày 01 tháng 01 năm 2026	818.350.000
Mua trong kỳ	-
Ngày 30 tháng 06 năm 2026	818.350.000
Hao mòn lũy kế	
Ngày 01 tháng 01 năm 2026	370.200.000
Hao mòn trong kỳ	71.835.000
Ngày 30 tháng 06 năm 2026	442.035.000
Giá trị còn lại	
Ngày 01 tháng 01 năm 2026	448.150.000
Ngày 30 tháng 06 năm 2026	376.315.000

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ VND
		Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	843.904.498	1.009.040.581	(1.335.813.106)	517.131.973
Thuế thu nhập cá nhân	2.354.287.532	1.098.156.039	(3.098.665.976)	353.777.595
Thuế giá trị gia tăng	-	5.921.263	(5.921.263)	-
	3.198.192.030	2.113.117.883	(4.440.400.345)	870.909.568

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	26.000.000.000	6.918.115.150	1.224.533.000	1.224.533.000	60.422.646.592	95.789.827.742
Lãi thuần trong năm	-	-	-	-	10.621.956.187	10.621.956.187
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	26.000.000.000	6.918.115.150	1.224.533.000	1.224.533.000	71.044.602.779	106.411.783.929
Lãi thuần trong kỳ	-	-	-	-	3.992.101.888	3.992.101.888
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026	26.000.000.000	6.918.115.150	1.224.533.000	1.224.533.000	75.036.704.667	110.403.885.817

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

14.1 Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác

14.1.1 Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước

	30/06/2026	31/12/2025
	VND	VND
Công ty TNHH G-Tech Việt Nam		
Số dư đầu kỳ	-	1.439.754.459
Số giảm trong kỳ	-	(1.439.754.459)
Số dư cuối kỳ	-	-

14.1.2 Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài

	30/06/2026	31/12/2025
	VND	VND
Mirae Asset – Naver Asia Growth Investment Pte. Ltd		
Số dư đầu kỳ	7.077.136.856	6.814.951.142
Số tăng trong kỳ	138.253.202	262.185.714
Số dư cuối kỳ	7.215.390.058	7.077.136.856

14.2 Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác

14.2.1 Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài

	30/06/2026	31/12/2025
	VND	VND
Mirae Asset – Naver Asia Growth Investment Pte. Ltd		
Phải thu từ lãi tiền gửi	48.862.809	45.247.847
	48.862.809	45.247.847

14.3 Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác

14.3.1 Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài

	30/06/2026	31/12/2025
	VND	VND
Mirae Asset – Naver Asia Growth Investment Pte. Ltd		
Phải trả phí quản lý danh mục đầu tư	8.518.689	8.518.689
	8.518.689	8.518.689

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC THEO HỢP ĐỒNG QUẢN LÝ PHỤ

15.1 Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác theo hợp đồng quản lý phụ

<i>Hợp đồng với Mirae Asset Global Investments Co.,Ltd</i>	<i>30/06/2026 VND</i>	<i>31/12/2025 VND</i>
Số dư đầu kỳ	313.194.801.538	166.295.748.618
Số (giảm)/tăng trong kỳ	(202.131.287.367)	146.899.052.920
Số dư cuối kỳ	111.063.514.171	313.194.801.538
<i>Hợp đồng với Mirae Asset Global Investments (HongKong) Ltd</i>	<i>30/06/2026 VND</i>	<i>31/12/2025 VND</i>
Số dư đầu kỳ	9.742.545.915	8.862.214.079
Số tăng trong kỳ	9.212.211.793	880.331.836
Số dư cuối kỳ	18.954.757.708	9.742.545.915

15.2 Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác theo hợp đồng quản lý phụ

<i>Hợp đồng với Mirae Asset Global Investments Co.,Ltd</i>	<i>30/06/2026 VND</i>	<i>31/12/2025 VND</i>
Chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch		
- Cổ phiếu niêm yết	1.747.959.701.200	2.237.993.985.250
- Chứng chỉ quỹ niêm yết	474.623.729.500	556.621.220.300
- Cổ phiếu đăng ký giao dịch	16.304.250.000	16.516.715.300
Chứng khoán chưa niêm yết, đăng ký giao dịch		
- Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	261.572.236.031	295.035.217.310
	2.500.459.916.731	3.106.167.138.160
<i>Hợp đồng với Mirae Asset Global Investments (HongKong) Ltd</i>	<i>30/06/2026 VND</i>	<i>31/12/2025 VND</i>
Chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch		
Cổ phiếu niêm yết	101.593.735.550	157.412.650.300
	101.593.735.550	157.412.650.300

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. DOANH THU TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026</i> VND	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025</i> VND
Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	7.369.851.701	7.812.903.285
Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	102.565.482	330.894.966
Doanh thu hoạt động quản lý quỹ	10.269.549.660	9.606.869.337
Doanh thu khác	537.917.275	137.305.070
	18.279.884.118	17.887.972.658

17. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026</i> VND	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025</i> VND
Chi phí lương và các khoản liên quan đến lương	3.977.341.046	3.928.752.500
Chi phí công cụ dụng cụ	16.170.132	17.636.435
Chi phí duy trì tài khoản tại Đại lý phân phối quỹ	1.397.515.220	845.976.407
Chi phí khác	537.018.992	529.713.152
	5.928.045.390	5.322.078.494

18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026</i> VND	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025</i> VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.185.464.203	788.900.162
Lãi trái phiếu	803.756.229	276.915.984
Lãi bán Chứng chỉ tiền gửi	420.230.137	385.873.975
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	28.891.994	88.181.990
	2.438.342.563	1.539.872.111

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 VND</i>
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(125.830.654)	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	23.002.602	1.942.872
Phí lưu ký chuyển nhượng từ hoạt động đầu tư	207.426	87.966
	(102.620.626)	2.030.838

20. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 VND</i>
Chi phí nhân viên	6.789.081.875	6.643.499.479
Chi phí công cụ, dụng cụ	233.939.356	317.704.803
Chi phí khấu hao TSCĐ	71.835.000	71.835.000
Thuế, lệ phí	8.170.711	6.161.355
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.507.283.219	2.509.329.482
Chi phí khác	281.349.287	175.468.631
	9.891.659.448	9.723.998.750

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 20% thu nhập chịu thuế (năm 2025: 20%).

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 VND</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.009.040.581	881.235.538

Dưới đây là bảng đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế:

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 VND</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.001.142.469	4.379.736.687
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	1.000.228.494	875.947.337
Các khoản điều chỉnh tăng:		
- Chi phí không được khấu trừ thuế	8.812.087	5.288.201
Chi phí thuế TNDN	1.009.040.581	881.235.538

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 VND
Mirae Asset Global Investments Co., Ltd	Công ty mẹ	Doanh thu Phí quản lý phụ danh mục đầu tư	7.042.939.602	7.296.378.297
Mirae Asset Global Investments (Hong Kong) Limited	Công ty cùng trong Tập đoàn	Doanh thu Phí quản lý phụ danh mục đầu tư	309.874.721	253.254.486
Công ty tài chính TNHH MTV Mirae Asset (Việt Nam)	Công ty cùng trong Tập đoàn	Doanh thu từ lãi chứng chỉ tiền gửi	420.230.137	385.873.975
Quỹ Đầu tư Cổ Phiếu Tăng Trường Mirae Asset Việt Nam	Quỹ được quản lý	Thu phí quản lý Thu phí phát hành và mua lại chứng chỉ quỹ Trả thay thuế TNCN Trả thay phí phải trả cho VSDC	5.345.403.424 518.582.028 52.296.435 133.196.435	4.486.973.798 126.037.532 13.210.526 80.300.000
Quỹ ETF MAFM VN30	Quỹ được quản lý	Phí quản lý Trả thay thuế TNCN Trả thay phí phải trả cho VSDC	2.358.428.736 3.000.000 113.300.000	2.331.605.647 3.000.000 58.200.000
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Mirae Asset Việt Nam	Quỹ được quản lý	Phí quản lý Phí phát hành và mua lại chứng chỉ quỹ Trả thay thuế TNCN Trả thay phí phải trả cho VSDC	1.391.306.006 19.335.247 22.592.607 103.692.607	1.601.328.254 11.267.538 6.483.632 80.300.000
Quỹ đầu tư cơ hội Mirae Asset Việt Nam	Quỹ được quản lý	Phí quản lý Trả thay thuế TNCN	267.239.582 3.000.000	245.845.323 3.000.000
Quỹ ETF MAFM VNDIAMOND	Quỹ được quản lý	Phí quản lý Trả thay thuế TNCN Trả thay phí phải trả cho VSDC	907.171.912 1.800.000 96.800.000	941.116.315 1.800.000 47.600.000

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam)

B09a-CTQ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư trọng yếu của Công ty với các bên liên quan vào ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>30/06/2026</i> VND	<i>31/12/2025</i> VND
Mirae Asset Global Investments Co., Ltd	Công ty mẹ	Phải thu từ hoạt động quản lý phụ danh mục đầu tư	1.970.681.209	2.537.742.712
Mirae Asset Global Investments (Hong Kong) Limited	Công ty cùng trong Tập đoàn	Phải thu từ hoạt động quản lý phụ danh mục đầu tư	37.223.222	108.791.389
Công ty tài chính TNHH MTV Mirae Asset (Việt Nam)	Công ty cùng trong Tập đoàn	Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi	171.630.137	554.400.000
Quỹ Đầu tư Cổ Phiếu Tăng Trưởng Mirae Asset Việt Nam	Quỹ được quản lý	Phải thu từ hoạt động quản lý quỹ	902.515.573	1.050.176.310
Quỹ ETF MAFM VN30	Quỹ được quản lý	Phải thu từ hoạt động quản lý quỹ	311.849.146	450.357.641
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Mirae Asset Việt Nam	Quỹ được quản lý	Phải thu từ hoạt động quản lý quỹ	212.144.982	389.572.905
Quỹ Đầu tư Cơ hội Mirae Asset Việt Nam	Quỹ được quản lý	Phải thu từ hoạt động quản lý quỹ	45.054.132	44.343.417
Quỹ ETF MAFM VNDIAMOND	Quỹ được quản lý	Phải thu từ hoạt động quản lý quỹ	137.493.420	157.869.401

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của Chủ tịch, Tổng Giám đốc và Trưởng bộ phận Kiểm soát nội bộ trong kỳ như sau:

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 VND
Thu nhập của Chủ tịch, Tổng Giám đốc	3.137.383.440	3.350.049.720

23. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc giai đoạn tài chính, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2026 VND	31/12/2025 VND
Dưới 1 năm	3.571.914.596	3.519.386.054
Từ 1 đến 5 năm	5.227.052.240	7.030.519.052
TỔNG CỘNG	8.798.966.836	10.549.905.106

24. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Ban Lãnh đạo chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập. Việc quản lý rủi ro được thực hiện chủ yếu bởi Phòng Kiểm soát nội bộ và Kế toán theo các chính sách và các thủ tục đã được Chủ tịch/Tổng Giám đốc phê duyệt.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

Ban Lãnh đạo Công ty xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty phải đối mặt với những rủi ro thanh toán khi tham gia ký kết vào những khoản đầu tư tiền gửi có kỳ hạn và các khoản phải thu khách hàng.

Mức độ rủi ro tín dụng tại ngày báo cáo như sau:

	Không quá hạn và không bị suy giảm VND	Quá hạn nhưng không bị suy giảm				Tổng cộng VND
		< 90 ngày VND	91 - 180 ngày VND	180 - 210 ngày VND	> 210 ngày VND	
Ngày 30 tháng 06 năm 2026						
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	2.750.469.468	-	-	-	-	2.750.469.468
Đầu tư tài chính – tiền gửi có kỳ hạn	40.865.827.396	-	-	-	-	40.865.827.396
Chứng chỉ tiền gửi	11.171.630.137	-	-	-	-	11.171.630.137
Chứng chỉ quỹ	23.675.895.584	-	-	-	-	23.675.895.584
Trái phiếu	19.497.899.975	-	-	-	-	19.497.899.975
Phải thu hoạt động nghiệp vụ	3.667.522.289	-	-	-	-	3.667.522.289
Phải thu ngắn hạn khác	6.942.584	-	-	-	-	6.942.584
Đầu tư dài hạn khác	10.300.000.000	-	-	-	-	10.300.000.000
Phải thu dài hạn khác	915.188.628	-	-	-	-	915.188.628
Tổng cộng	112.851.376.061	-	-	-	-	112.851.376.061
Ngày 31 tháng 12 năm 2025						
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	3.998.915.059	-	-	-	-	3.998.915.059
Đầu tư tài chính – tiền gửi có kỳ hạn	43.800.000.000	-	-	-	-	43.800.000.000
Chứng chỉ quỹ	23.675.895.584	-	-	-	-	23.675.895.584
Trái phiếu	8.103.920.468	-	-	-	-	8.103.920.468
Phải thu hoạt động nghiệp vụ	5.024.591.543	-	-	-	-	5.024.591.543
Phải thu ngắn hạn khác	1.779.593.924	-	-	-	-	1.779.593.924
Đầu tư dài hạn khác	10.300.000.000	-	-	-	-	10.300.000.000
Phải thu dài hạn khác	925.188.628	-	-	-	-	925.188.628
Tổng cộng	97.608.105.206	-	-	-	-	97.608.105.206

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Tiền gửi ngân hàng

Rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi được hiểu là nguy cơ không thu hồi được cả gốc và lãi theo thời hạn đã ấn định trong hợp đồng xảy ra do tổ chức tín dụng phá sản, bị tụt hạng tín dụng hoặc mất khả năng thanh khoản.

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng có uy tín ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong *Thuyết minh số 5* và *Thuyết minh số 6*. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng

Rủi ro tín dụng của Công ty chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Công ty cố gắng chọn lọc những khách hàng có lịch sử tín dụng tốt.

Các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ và phải thu khác chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá. Ban Lãnh đạo tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Lãnh đạo cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng:

	<i>Không kỳ hạn</i> <i>VND</i>	<i>Dưới 1 năm</i> <i>VND</i>	<i>Từ 1 - 5 năm</i> <i>VND</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>VND</i>
Ngày 30 tháng 06 năm 2026				
Phải trả người bán	-	526.236.831	-	526.236.831
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	870.909.568	-	870.909.568
Phải trả công nhân viên	-	2.900.000.000	-	2.900.000.000
	-	4.297.146.399	-	4.297.146.399
Ngày 31 tháng 12 năm 2025				
Phải trả người bán	-	533.021.083	-	533.021.083
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	3.198.192.030	-	3.198.192.030
	-	3.731.213.113	-	3.731.213.113

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của một công cụ tài chính thay đổi do sự biến động của các nhân tố chủ yếu như lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá cổ phiếu.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi có kỳ hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 do các hợp đồng tiền gửi trong kỳ có lãi suất cố định.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái.

Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái từ các giao dịch tiền gửi ngắn hạn bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là Đô la Mỹ.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 do công ty đánh giá rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái là không đáng kể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY LẬP BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày 30 tháng 06 năm 2026 yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 08 năm 2026

Bà Vũ Thị Thúy Lụa
Người lập

Bà Vũ Thị Thúy Lụa
Kế toán trưởng



Ông Soh Jin Wook
Tổng Giám đốc

